



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 20.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (六级) 口语 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HD2637850200000001	TRAN THUY DUNG	女	1997-10-17	020197000447	LR 2.4	
2	HD2637850200000002	NGONG THI HANG	女	2000-07-06	020300005570	LR 2.4	
3	HD2637850200000003	TRIEU THI DAO	女	2002-01-18	020302006951	LR 2.4	
4	HD2637850200000004	MAI YEN LINH	女	2004-07-23	020304007661	LR 2.4	
5	HD2637850200000005	NGO HOANG BAO TRAM	女	2009-08-25	020309004895	LR 2.4	
6	HD2637850200000006	TRAN THI HONG ANH	女	1993-10-11	022193006373	LR 2.4	
7	HD2637850200000007	DOAN MY LINH	女	1998-05-04	022198000644	LR 2.4	
8	HD2637850200000008	NGUYEN THI HONG PHUC	女	2000-10-07	022300004906	LR 2.4	
9	HD2637850200000009	VU THU TRA	女	2003-07-04	022303007122	LR 2.4	
10	HD2637850200000010	PHUNG VAN DAO	男	1998-04-29	024098008059	LR 2.4	
11	HD2637850200000011	AN VAN HIEP	男	1998-06-01	024098009190	LR 2.4	
12	HD2637850200000012	LE THI CHINH	女	1997-10-30	024197004692	LR 2.4	
13	HD2637850200000013	NGO DIEU LINH	女	2002-09-01	024302013107	LR 2.4	
14	HD2637850200000014	NGUYEN VIET HOANG	男	2002-08-26	025202009773	LR 2.4	
15	HD2637850200000015	NGUYEN HOAI NGOC	女	2002-09-15	025302007932	LR 2.4	
16	HD2637850200000016	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-09-21	025308009636	LR 2.4	
17	HD2637850200000017	VU DUC HIEU	男	1991-02-01	026091009732	LR 2.4	
18	HD2637850200000018	HA THI PHUONG	女	1989-10-24	026189000750	LR 2.4	
19	HD2637850200000019	TRIEU THI LY	女	1995-11-13	026195011712	LR 2.4	
20	HD2637850200000020	PHAN XUAN ANH	女	2008-10-10	026308007779	LR 2.4	
21	HD2637850200000021	PHUNG THI HUONG GIANG	女	2002-11-04	027302001256	LR 2.4	
22	HD2637850200000022	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2004-10-28	027304008125	LR 2.4	
23	HD2637850200000023	NGHIEM THI LINH	女	1998-12-21	030198002758	LR 2.4	
24	HD2637850200000024	LE DUONG QUYNH CHI	女	2008-04-07	030308016460	LR 2.4	
25	HD2637850200000025	TANG THI HONG VAN	女	1992-10-30	031192008346	LR 2.4	
26	HD2637850200000026	NGUYEN LE KIM ANH	女	2003-10-13	031303012058	LR 2.4	
27	HD2637850200000027	NGUYEN HOANG MINH	男	2009-09-22	033209005371	LR 2.4	
28	HD2637850200000028	LE BICH NGOC	女	2000-11-17	033300008327	LR 2.4	
29	HD2637850200000029	LE THI CHUNG	女	1999-01-23	034199011064	LR 2.4	
30	HD2637850200000030	PHAM MAI CHI	女	2005-08-01	034305000273	LR 2.4	
31	HD2637850200000031	BUI KHANH CHI	女	2009-08-20	034309001506	LR 2.4	
32	HD2637850200000032	NGUYEN VAN HUNG	男	2004-04-11	035204002991	LR 2.4	
33	HD2637850200000033	TRAN THI ANH	女	1998-10-30	036198000072	LR 2.4	
34	HD2637850200000034	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-25	036309001109	LR 2.4	
35	HD2637850200000035	PHAM KHANH LINH	女	2004-10-12	038304001958	LR 2.4	
36	HD2637850200000036	THAI KHOA DIEU AI	女	2003-06-21	040303003612	LR 2.4	
37	HD2637850200000037	NGUYEN HUU HOAN	男	2008-05-15	042208008402	LR 2.4	
38	HD2637850200000038	PHAM THI THUY HANG	女	2000-02-03	042300004354	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 20.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (六级) 口语 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HD2637850200000039	TRAN QUANG MINH	男	2004-10-03	001204007995	LR 2.5	
2	HD2637850200000040	VUONG DUC KHOI	男	2005-12-30	001205057452	LR 2.5	
3	HD2637850200000041	PHAM MINH HA	女	2001-07-23	001301034176	LR 2.5	
4	HD2637850200000042	HO QUYNH HOA	女	2002-11-03	001302011898	LR 2.5	
5	HD2637850200000043	NGUYEN TA TUYET ANH	女	2002-05-28	001302016629	LR 2.5	
6	HD2637850200000044	NGUYEN THI XUAN MO	女	2002-03-03	001302036445	LR 2.5	
7	HD2637850200000045	DUC THI THUY	女	2003-09-11	001303041287	LR 2.5	
8	HD2637850200000046	VU KHANH LINH	女	2003-10-20	001303046742	LR 2.5	
9	HD2637850200000047	LE HUONG GIANG	女	2004-12-26	001304039075	LR 2.5	
10	HD2637850200000048	NGO THI PHUONG ANH	女	2005-11-13	001305012234	LR 2.5	
11	HD2637850200000049	HOANG MINH ANH	女	2009-10-02	001309006582	LR 2.5	
12	HD2637850200000050	NGUYEN PHUC VAN	女	2009-09-26	002309010117	LR 2.5	
13	HD2637850200000051	NONG THI HUE	女	1997-07-04	004197005844	LR 2.5	
14	HD2637850200000052	LY THU HOAI	女	2001-05-16	004301000495	LR 2.5	
15	HD2637850200000053	HUA THI THAO HIEN	女	2003-11-11	004303000952	LR 2.5	
16	HD2637850200000054	NGUYEN MINH TU	女	2009-09-27	008309007048	LR 2.5	
17	HD2637850200000055	DUONG THI CAN	女	1991-07-23	019191002614	LR 2.5	
18	HD2637850200000056	DANG NGOC HOANG ANH	女	2001-02-26	019301006101	LR 2.5	
19	HD2637850200000057	DO LE QUYNH ANH	女	2002-10-28	019302006029	LR 2.5	
20	HD2637850200000058	LAM HOAI THUONG	女	2003-10-12	019303010273	LR 2.5	
21	HD2637850200000059	DAM THI LIEU	女	1989-02-04	020189012551	LR 2.5	